

NGÂN HÀNG PHÁT  
TRIỂN VIỆT NAM  
Số: 42/QĐ-HĐQL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2007

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Bảo đảm tiền vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

### HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

*Căn cứ Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về  
tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về  
giao dịch bảo đảm;*

*Căn cứ Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng  
Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển  
Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2007/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm  
2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo đảm tiền vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2007.

**Điều 3.** Tổng Giám đốc, Trưởng ban Kiểm soát, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## QUY CHẾ

# BẢO ĐẢM TIỀN VAY CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /QĐ-HĐQL ngày 17 tháng 9 năm 2006 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về bảo đảm tiền vay trong các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây viết tắt là NHPT).

Các hình thức tín dụng khác của NHPT có yêu cầu về bảo đảm tiền vay được áp dụng theo Quy chế này.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Bảo đảm tiền vay” là việc NHPT áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ mà NHPT đã cho khách hàng vay hoặc được NHPT bảo lãnh tín dụng để vay vốn tại tổ chức tín dụng khác.

2. “Khách hàng” là chủ đầu tư vay vốn hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư; nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn tín dụng xuất khẩu hoặc được bảo lãnh tín dụng xuất khẩu tại NHPT.

3. “Bên bảo đảm” là khách hàng hoặc người thứ ba cam kết bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của khách hàng; bao gồm bên cầm cố, bên thế chấp, bên bảo lãnh.

4. “Bên nhận bảo đảm” là NHPT (Hội sở chính; Sở giao dịch; Chi nhánh NHPT tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) với tư cách là bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận bảo lãnh.

5. “Tài sản bảo đảm tiền vay” là tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản khác của khách hàng, của người thứ ba dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho NHPT và được xử lý để thu hồi nợ khi bên bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện

không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với NHPT theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký.

6. “Tài sản hình thành từ vốn vay” là tài sản thuộc sở hữu của khách hàng vay mà toàn bộ hoặc một phần giá trị của tài sản được tạo bởi khoản vay vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hoặc vốn vay của tổ chức tín dụng khác.

7. “Giấy tờ có giá” bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch.

8. “Tài sản được phép giao dịch” là tài sản không bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.

9. “Cầm cố tài sản” là việc bên bảo đảm giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho NHPT để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký.

10. “Thế chấp tài sản” là việc bên bảo đảm dùng tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho NHPT theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký và bên bảo đảm không phải thực hiện chuyển giao tài sản cho NHPT khi chưa phải xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

11. “Cầm cố, thế chấp tài sản của người thứ ba” là việc người thứ ba cầm cố, thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh tín dụng trong phạm vi giá trị tài sản cầm cố, thế chấp.

12. “Bảo lãnh” là việc người thứ ba cam kết với NHPT về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh), nếu khi đến hạn trả nợ mà khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký.

13. “Nghĩa vụ trả nợ của khách hàng” đối với NHPT bao gồm nợ gốc, nợ lãi, các khoản phí (nếu có) mà khách hàng phải trả được ghi trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật.

14. “Quyền tài sản” là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự.

### **Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm tiền vay**

1. NHPT thực hiện cho vay, bảo lãnh tín dụng có bảo đảm tiền vay hoặc không có bảo đảm tiền vay; việc cho vay không có bảo đảm tiền vay được thực hiện theo quy định tại Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và Quy chế quản lý vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. NHPT được quyền lựa chọn biện pháp, tài sản bảo đảm và phạm vi bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

3. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu không đủ điều kiện để bảo đảm tiền vay thì NHPT vẫn có quyền quản lý, theo dõi tài sản hình thành từ vốn vay theo quy định tại Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và Quy chế quản lý vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

4. Trường hợp khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đã cam kết, NHPT có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho khách hàng hoặc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

### **Điều 4. Biện pháp bảo đảm tiền vay**

NHPT có thể áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp bảo đảm tiền vay như sau:

1. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
2. Bảo đảm tiền vay bằng cầm cố tài sản của khách hàng (ngoài tài sản hình thành từ vốn vay), của người thứ ba (sau đây gọi là bảo đảm tiền vay bằng cầm cố tài sản);
3. Bảo đảm tiền vay bằng thế chấp tài sản của khách hàng (ngoài tài sản hình thành từ vốn vay), của người thứ ba (sau đây gọi là bảo đảm tiền vay bằng thế chấp tài sản);
4. Bảo đảm tiền vay bằng bảo lãnh của người thứ ba (sau đây gọi là bảo đảm tiền vay bằng bảo lãnh).
5. Biện pháp bảo đảm tiền vay khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Điều kiện đối với bên bảo đảm**

## 1. Đối với khách hàng:

Khách hàng có đầy đủ các điều kiện vay vốn, điều kiện bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, Thông tư số 69/2007/TT-BTC, Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc Quy chế quản lý vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hoặc Quy chế bảo lãnh tín dụng đầu tư.

## 2. Đối với người thứ ba cầm cố, thế chấp tài sản, bên bảo lãnh:

a) Đối với người thứ ba là cá nhân Việt Nam thì phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với người thứ ba là pháp nhân Việt Nam thì phải có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Đối với người thứ ba là cá nhân, pháp nhân nước ngoài thì phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ được xác định theo pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân, nơi pháp nhân đó thành lập; trừ trường hợp pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác. Trong trường hợp cá nhân, pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của cá nhân, pháp nhân được xác định theo pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Có tài sản đủ điều kiện làm tài sản bảo đảm theo quy định của Quy chế này để thực hiện nghĩa vụ của bên cầm cố, bên thế chấp; có uy tín và tài sản để thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo quy định của Quy chế này.

## **Điều 6. Điều kiện đối với tài sản bảo đảm tiền vay**

Tài sản bảo đảm có đủ các điều kiện sau đây:

1. Tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của bên bảo đảm.

Đối với tài sản hình thành trong tương lai thì tài sản đó phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bảo đảm sau khi tài sản được hình thành.

2. Tài sản bảo đảm được phép giao dịch;

3. Tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm, tài sản bảo đảm không là đối tượng tranh chấp dưới bất kỳ hình thức nào;